

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 4 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2016 SO VỚI				4 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 4 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 3 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	101,48	101,82	101,26	100,37	101,38
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,87	102,00	101,72	99,94	101,79
1- Lương thực	101,19	100,89	102,29	101,18	99,52
2- Thực phẩm	103,58	102,63	101,98	99,65	102,44
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,40	101,65	101,07	100,02	101,94
II, Đồ uống và thuốc lá	103,37	102,43	101,21	100,08	102,33
III, May mặc, mũ nón, giày dép	101,61	102,09	100,64	100,13	102,19
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	100,35	102,77	101,11	100,89	102,75
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,39	101,09	100,45	100,01	101,23
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	122,02	121,34	119,61	100,30	110,99
Trong đó: Dịch vụ y tế	129,87	129,19	127,29	100,38	114,47
VII, Giao thông	79,26	89,55	92,12	101,68	91,34
VIII, Bưu chính viễn thông	98,18	99,22	99,59	100,02	99,21
IX, Giáo dục	109,04	105,33	102,70	100,54	104,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,00	105,59	102,94	100,59	104,50
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,05	101,69	101,04	99,97	101,74
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	106,46	101,81	101,12	100,14	101,91
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 99,35	 102,20	 108,12	 100,30	 97,91
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,41	103,55	99,21	100,05	104,47

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.